BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 94/2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 254/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Thu thập, xử lý, quản lý, sử dụng thông tin liên quan đến người nộp thuế phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

2. Tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế quy định tại khoản 5 Điều 33 của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

3. Tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và các hoạt động quản lý tuân thủ trong quản lý thuế quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế.

2. Cơ quan thuế.

3. Công chức thuế.

4. Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động quản lý thuế.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thông tin quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế* là thông tin về thuế, thông tin liên quan đến thuế, thông tin liên quan đến người nộp thuế được cơ quan thuế thu thập, xử lý phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

2. *Mức độ tuân thủ pháp luật thuế* là kết quả đánh giá, phân loại của cơ quan thuế về việc thực hiện đầy đủ, đúng hạn và đúng quy định các nghĩa vụ theo pháp luật thuế của người nộp thuế trong suốt quá trình đăng ký, kê khai, nộp thuế, báo cáo thuế và cung cấp thông tin cho cơ quan thuế.

3. *Tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế* là hệ thống các tiêu chuẩn, chỉ tiêu để đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

4. *Chỉ số tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế* là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị cụ thể của tiêu chí đánh giá, phân loại tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

5. *Đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế* là việc phân tích thông tin, dữ liệu để xác định mức độ chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế và sắp xếp người nộp thuế vào các nhóm tuân thủ khác nhau.

6. *Mức độ rủi ro* là thước đo phản ánh khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng của hành vi không tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế đối với việc thực hiện nghĩa vụ thuế và công tác quản lý thuế của cơ quan thuế.

7. *Tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro* là hệ thống các tiêu chuẩn, chỉ tiêu để đánh giá, phân loại người nộp thuế theo mức độ rủi ro vi phạm pháp luật thuế.

8. *Chỉ số tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro* là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị cụ thể của tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro.

9. *Đánh giá, phân loại mức độ rủi ro của người nộp thuế* là việc phân tích, đo lường và xác định mức độ tiềm ẩn của hành vi không tuân thủ pháp luật thuế và sắp xếp người nộp thuế vào các nhóm rủi ro khác nhau.

10. *Dấu hiệu rủi ro* là yếu tố mang giá trị thông tin phản ánh sự tiềm ẩn của hành vi vi phạm pháp luật.

11. *Dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế* là yếu tố mang giá trị thông tin, làm cơ sở nhận diện hành vi vi phạm pháp luật thuế.

12. *Giám sát trọng điểm* là việc cơ quan thuế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế để theo dõi, kiểm soát chặt chẽ hoạt động của người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế trong một khoảng thời gian nhất định.

13. *Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế* là lớp chức năng chuyên ngành thuộc Hệ thống quản trị thuế của ngành Thuế, được xây dựng để phục vụ việc thu thập, xử lý, phân tích thông tin; đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế; hỗ trợ đề xuất, điều phối, giám sát, truy

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

vết và phản hồi kết quả áp dụng các biện pháp quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế bao gồm các chức năng, dữ liệu, hồ sơ điện tử, hồ sơ, vụ việc tuân thủ, sổ đăng ký rủi ro, bộ tiêu chí, chỉ số, quy tắc nghiệp vụ, mô hình phân tích, công cụ cảnh báo, dự báo và công cụ hỗ trợ ra quyết định; được quản lý, vận hành tập trung và phân quyền khai thác, sử dụng theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ quan thuế các cấp.

Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế không thay thế trách nhiệm quyết định của cơ quan thuế, công chức thuế có thẩm quyền; việc khai thác, sử dụng kết quả phân tích, cảnh báo, đề xuất của phân hệ phải bảo đảm khách quan, minh bạch, có khả năng truy vết, giải trình, bảo mật thông tin người nộp thuế, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn hệ thống thông tin và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

14. *Phân loại theo phương pháp học máy (machine learning)* là thực hiện các thuật toán tính toán, thống kê trên máy tính để xác định các mô hình, hàm số, chỉ số giúp phân loại, dự báo mức độ rủi ro.

15. *Phương pháp xếp hạng theo danh mục* là phương pháp đánh giá người nộp thuế qua đối chiếu với các tiêu chí, chỉ số về quá trình hoạt động và chấp hành pháp luật thuế, được sắp xếp theo các nhóm tương ứng với mỗi mức xếp hạng. Người nộp thuế đạt một mức xếp hạng cụ thể nếu được đánh giá thỏa mãn tiêu chí, chỉ số trong nhóm tiêu chí, chỉ số tương ứng với mức xếp hạng đó.

16. *Phương pháp chấm điểm và phân loại theo điểm* là phương pháp đánh giá người nộp thuế trên cơ sở điểm số của các tiêu chí, chỉ số về quá trình hoạt động và chấp hành pháp luật thuế.

17. *Sổ đăng ký rủi ro* là cơ sở dữ liệu lưu trữ thông tin về các rủi ro trên Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế, cho phép tra cứu định nghĩa, mức độ hậu quả, số lượng và loại hình người nộp thuế liên quan đến rủi ro đó; báo cáo đánh giá, tiêu chí và quy tắc chấm điểm, cùng kế hoạch và biện pháp xử lý phù hợp với quy mô và mức xếp hạng rủi ro của mỗi rủi ro sau khi phân tích.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Việc áp dụng quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch, đúng quy định của pháp luật, không phân biệt đối xử; được thực hiện nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, khuyến khích và tạo điều kiện để người nộp thuế tự nguyện tuân thủ tốt pháp luật thuế, đồng thời phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật thuế.

2. Quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế phải được thực hiện trên cơ sở phân tích dữ liệu khách quan, toàn diện, thường xuyên được cập nhật; áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với đặc thù, mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của từng nhóm, từng người nộp thuế; ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại và tự động hóa trong thu thập, xử lý dữ liệu, đánh giá và phân loại.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

3. Thông tin phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro được thu thập từ các nguồn thông tin trong và ngoài cơ quan thuế, bao gồm cả thông tin từ nước ngoài theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều 6 Thông tư này; được quản lý thông qua hệ thống quản trị thuế của ngành thuế, đồng thời được xử lý, chia sẻ và cung cấp cho cơ quan thuế các cấp và các cơ quan nhà nước có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định.

4. Việc đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế được thực hiện tự động, định kỳ, theo một hoặc kết hợp các phương pháp được quy định tại Thông tư này trên cơ sở quy trình, biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế, hệ thống tiêu chí và cơ sở dữ liệu về người nộp thuế.

5. Trường hợp Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng yêu cầu áp dụng quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế, việc thực hiện được tiến hành thủ công trên cơ sở phê duyệt bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Trường hợp có thay đổi thông tin làm thay đổi kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế mà hệ thống ứng dụng chưa tự động cập nhật, việc điều chỉnh được thực hiện thủ công bởi công chức thuế sau khi được người có thẩm quyền phê duyệt.

7. Căn cứ kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện:

a) Quyết định việc kiểm tra, giám sát và áp dụng các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế phù hợp;

b) Xây dựng kế hoạch và biện pháp nâng cao mức độ tuân thủ tổng thể, phù hợp với nguồn lực, trên cơ sở phân tích hành vi, nguyên nhân và quy mô của từng mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro.

8. Kết quả áp dụng các biện pháp nghiệp vụ tương ứng với từng mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế phải được cập nhật đầy đủ, chính xác vào các ứng dụng hỗ trợ quản lý thuế hoặc Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế của cơ quan thuế đối với từng trường hợp cụ thể, làm cơ sở cho việc hoàn thiện cơ chế và đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế trong các kỳ tiếp theo.

9. Công chức thuế không phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các hành vi đã thực hiện đúng quy định tại Thông tư này và các hướng dẫn về quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro khi thi hành nhiệm vụ.

Điều 5. Phương pháp đánh giá

Mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế được xác định theo một hoặc kết hợp các phương pháp dưới đây:

1. Phương pháp chấm điểm và phân loại theo điểm.

2. Phương pháp học máy.

3. Phương pháp xếp hạng theo danh mục.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Điều 6. Thu thập, xử lý thông tin quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Thông tin quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

Thông tin phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế bao gồm:

a) Thông tin bên trong cơ quan thuế:

a.1) Thông tin về đăng ký thuế; chủ sở hữu của người nộp thuế; đăng ký và sử dụng lao động; thông tin về trạng thái người nộp thuế; số lần thay đổi các thông tin đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế; tình hình góp vốn của các thành viên; quan hệ góp vốn; quan hệ liên kết; ngành nghề kinh doanh chính;

a.2) Thông tin về các hồ sơ khai thuế; nộp thuế; nợ thuế; ưu đãi, miễn, giảm thuế; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế; hoàn thuế; đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ; thông tin khiếu nại, tố cáo; thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra và xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra; thông tin về giao dịch liên kết;

a.3) Các thông tin khác.

b) Thông tin thu thập từ cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp:

b.1) Thông tin về người nộp thuế thu thập từ cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b.2) Thông tin từ nước ngoài, tổ chức quốc tế cung cấp theo nghĩa vụ tại các điều ước quốc tế có liên quan đến thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

c) Thông tin khác có liên quan đến người nộp thuế.

2. Thu thập, xử lý thông tin quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro.

a) Nguồn thu thập thông tin:

a.1) Từ hệ thống thông tin bên trong cơ quan thuế;

a.2) Từ phối hợp trao đổi thông tin với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành, cơ quan liên quan;

a.3) Từ phối hợp trao đổi thông tin với cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

a.4) Tiếp nhận thông tin của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy định của pháp luật;

a.5) Thông tin liên quan đến hoạt động của người nộp thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế;

a.6) Thông tin từ kết quả khảo sát, đánh giá, điều tra dư luận xã hội của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc các tổ chức có uy tín trong nước và quốc tế;

a.7) Mua thông tin theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

a.8) Tiếp nhận thông tin liên quan đến thuế từ nước ngoài, tổ chức quốc tế cung cấp theo nghĩa vụ tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

a.9) Từ các nguồn thông tin có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

b) Hình thức thu thập thông tin:

b.1) Cung cấp, trao đổi dưới dạng dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử (e-mail), trao đổi qua cổng thông tin điện tử Cục Thuế, cổng dịch vụ công quốc gia; tin nhắn và cuộc gọi đến số điện thoại được cơ quan thuế công bố chính thức;

b.2) Cung cấp, trao đổi bằng văn bản, điện tín, điện báo, fax, tài liệu giấy;

b.3) Trao đổi trực tiếp trên cơ sở biên bản ghi nhận, có xác nhận của các bên liên quan; cử đại diện làm việc, xác minh, thu thập thông tin, tài liệu; tổ chức hội nghị và các hình thức khác.

c) Xử lý thông tin thu thập:

c.1) Đánh giá mức độ liên quan của thông tin với nhu cầu, mục đích sử dụng thông tin; xem xét độ tin cậy, tính chính xác của thông tin;

c.2) Phân loại, sắp xếp, lưu trữ thông tin từ các nguồn theo từng nhóm thông tin phục vụ khai thác, phân tích thông tin;

c.3) Phân tích thông tin, xem xét, phát hiện các yếu tố cấu thành nội dung thông tin phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro;

c.4) Tổng hợp, liên kết các yếu tố có liên quan được phát hiện qua phân tích để làm rõ nội dung, giá trị của thông tin được thu thập phục vụ phân tích, đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế.

Điều 7. Vận hành Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế

1. Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế được quản lý, vận hành tập trung trong Hệ thống quản trị thuế của ngành Thuế; Cục Thuế là đầu mối chủ trì tổ chức vận hành, phân quyền khai thác, sử dụng cho cơ quan thuế các cấp theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền.

Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế được kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu với các lớp chức năng, phân hệ, cơ sở dữ liệu và ứng dụng nghiệp vụ khác của ngành Thuế theo kiến trúc, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chế quản lý, vận hành và quy định của pháp luật.

2. Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế hoạt động trên nền tảng dữ liệu số ngành Thuế, hồ sơ điện tử của người nộp thuế, hồ sơ/vụ việc tuân thủ, sổ đăng ký rủi ro, bộ tiêu chí, chỉ số, quy tắc nghiệp vụ, mô hình phân tích và các nguồn dữ liệu hợp pháp có liên quan.

Việc tiếp nhận, cập nhật, xử lý và khai thác dữ liệu trên Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế được thực hiện theo thời gian thực, gần thời gian thực hoặc theo kỳ/cơ chế kết nối phù hợp với tính chất từng nguồn dữ liệu, điều kiện kỹ thuật, yêu cầu quản lý thuế và quy định của pháp luật.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

3. Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế thực hiện tự động hoặc bán tự động các chức năng phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bao gồm:

a) Tiếp nhận, thu thập, kiểm tra, chuẩn hóa, đối soát, hợp nhất, lưu trữ và khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro,;

b) Ghi nhận, cập nhật và theo dõi các sự kiện phát sinh trong quá trình quản lý thuế có liên quan đến mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế;

c) Tạo lập, cập nhật, quản lý và theo dõi vòng đời hồ sơ điện tử, hồ sơ/vụ việc tuân thủ, hồ sơ rủi ro của người nộp thuế;

d) Nhận diện, phân tích, đánh giá, chấm điểm, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế theo tiêu chí, chỉ số, phương pháp và quy tắc nghiệp vụ được cấp có thẩm quyền ban hành;

đ) Phát hiện, cảnh báo dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế; phân tích xu hướng, hành vi, mối quan hệ, mạng lưới và mô hình rủi ro tiềm ẩn;

e) Đề xuất chiến lược xử lý, biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế, kế hoạch can thiệp, giám sát hoặc kiểm tra phù hợp với mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro và đặc điểm của từng nhóm, từng người nộp thuế;

g) Theo dõi, giám sát, truy vết, tổng hợp, đánh giá và phản hồi kết quả áp dụng các biện pháp quản lý thuế để phục vụ cập nhật tiêu chí, chỉ số, mô hình phân tích và nâng cao hiệu quả quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong các kỳ tiếp theo.

4. Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế được ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu, dữ liệu lớn, học máy, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ phù hợp khác để hỗ trợ xử lý, phân tích, cảnh báo, dự báo và đề xuất biện pháp nghiệp vụ.

Kết quả phân tích, cảnh báo, dự báo, chấm điểm, phân loại hoặc đề xuất của Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế là căn cứ hỗ trợ cơ quan thuế, công chức thuế có thẩm quyền trong quá trình xem xét, lựa chọn, quyết định và tổ chức thực hiện biện pháp quản lý thuế theo quy định của pháp luật; không thay thế trách nhiệm của cơ quan thuế, công chức thuế có thẩm quyền trong việc ban hành quyết định hành chính thuế hoặc thực hiện biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế.

Việc ứng dụng học máy, trí tuệ nhân tạo và các mô hình phân tích trên Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế phải bảo đảm nguyên tắc khách quan, minh bạch, có khả năng kiểm soát, truy vết, giải trình; được kiểm thử, đánh giá, giám sát, cập nhật phù hợp với yêu cầu quản lý và quy định của pháp luật.

5. Kết quả xử lý, phân tích, đánh giá, phân loại và cảnh báo của Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế được khai thác, sử dụng như sau:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

a) Đối với người nộp thuế: hỗ trợ cung cấp dịch vụ thuế điện tử, cảnh báo sớm rủi ro, khuyến nghị tuân thủ, hỗ trợ rà soát, khắc phục sai sót và nâng cao mức độ tự nguyện tuân thủ pháp luật thuế;

b) Đối với cơ quan thuế, công chức thuế: cung cấp thông tin, dữ liệu, hồ sơ, cảnh báo, kết quả phân tích, kết quả phân loại và đề xuất biện pháp nghiệp vụ phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro, lập kế hoạch kiểm tra, giám sát trọng điểm, quản lý nợ thuế, quản lý hóa đơn, chứng từ, hoàn thuế và các hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật;

c) Đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan: việc cung cấp, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu, cảnh báo rủi ro hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế được thực hiện theo phân cấp, thẩm quyền, mục đích sử dụng, yêu cầu bảo mật và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Cục Thuế có trách nhiệm ban hành quy chế, quy trình, tiêu chuẩn, hướng dẫn về quản lý, vận hành, khai thác Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế; quản lý dữ liệu, hồ sơ điện tử, hồ sơ, vụ việc tuân thủ, sổ đăng ký rủi ro, bộ tiêu chí, chỉ số, quy tắc nghiệp vụ, mô hình phân tích; phân quyền truy cập, khai thác, sử dụng và cập nhật thông tin trên Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế.

Việc quản lý, vận hành, khai thác Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế phải bảo đảm an toàn hệ thống thông tin, an ninh mạng, bảo mật thông tin người nộp thuế, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quản lý nhật ký truy cập, truy vết xử lý, lưu trữ hồ sơ, phân định trách nhiệm và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế gặp sự cố, chưa đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ hoặc chưa tích hợp được với nguồn dữ liệu cần thiết, Cục Thuế tổ chức thực hiện các biện pháp xử lý tạm thời, bao gồm sử dụng biểu mẫu/hồ sơ tạm thời, ghi nhận đầy đủ căn cứ, nội dung, thời điểm và người xử lý; việc quyết định áp dụng biện pháp xử lý tạm thời do người có thẩm quyền phê duyệt; sau khi Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế hoạt động trở lại, các thông tin, dữ liệu và kết quả xử lý tạm thời phải được cập nhật, đối soát, đồng bộ đầy đủ vào Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế theo quy định.

Điều 8. Áp dụng quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế căn cứ vào kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế tại Điều 10, kết quả đánh giá, phân loại mức độ rủi ro của người nộp thuế tại Điều 13 Thông tư này và các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định để áp dụng các biện pháp quản lý trong thực hiện:

a) Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế;

b) Quản lý rủi ro về đăng ký thuế;

c) Quản lý rủi ro trong kiểm tra hồ sơ khai thuế, khoản thu khác tại trụ sở của cơ quan thuế;

d) Quản lý rủi ro trong quản lý hoàn thuế, khoản thu khác;

đ) Quản lý rủi ro trong kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

e) Quản lý rủi ro trong quản lý nợ thuế, khoản thu khác và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

g) Quản lý rủi ro trong quản lý miễn, giảm thuế;

h) Quản lý rủi ro trong quản lý hóa đơn, chứng từ;

i) Quản lý rủi ro đối với người nộp thuế thuộc trường hợp kiểm soát, giám sát trọng điểm;

k) Áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.

2. Cục Thuế hướng dẫn chi tiết việc đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ.

3. Kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro của người nộp thuế được cập nhật trên Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm tổng hợp, cập nhật, quản lý thông tin, hồ sơ tuân thủ người nộp thuế, sổ đăng ký rủi ro để phục vụ cho công tác quản lý thuế trong toàn ngành thuế.

4. Nếu có thông tin nghi ngờ hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, qua đơn thư tố cáo, qua thông tin từ các cơ quan nhà nước, cơ quan điều tra, thủ trưởng cơ quan thuế quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra, thay đổi biện pháp quản lý thuế khác theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 9. Kiểm soát, giám sát trọng điểm đối với người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp giám sát trọng điểm về thuế là người nộp thuế có một trong các dấu hiệu sau:

a) Người nộp thuế thực hiện các giao dịch qua ngân hàng có dấu hiệu đáng ngờ theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền có liên quan đến trốn thuế, gian lận thuế.

b) Người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế bị khởi tố về các hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn, chứng từ.

c) Người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao về thuế thuộc chuyên đề trọng điểm hoặc qua thu thập thông tin từ công tác quản lý của cơ quan thuế cần giám sát quản lý thuế.

d) Người nộp thuế thuộc mức không tuân thủ pháp luật thuế theo quy định tại Điều 10 Thông tư này; người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin hoặc có giải trình, bổ sung thông tin nhưng không đầy đủ theo yêu cầu và thời hạn tại thông báo bằng văn bản của cơ quan thuế.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm theo dõi, giám sát, áp dụng các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế phù hợp với từng trường hợp tại khoản 1 Điều này.

3. Cục Thuế hướng dẫn cụ thể việc thu thập, phân tích thông tin, xác định trọng điểm giám sát, biện pháp giám sát, thời hạn giám sát phù hợp với quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Chương II
QUẢN LÝ TUÂN THỦ TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 10. Phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế

1. Người nộp thuế được đánh giá, phân loại theo một trong các mức độ tuân thủ pháp luật thuế sau đây:

a) Mức 1: Tuân thủ tốt.

b) Mức 2: Tuân thủ trung bình.

c) Mức 3: Tuân thủ thấp.

d) Mức 4: Không tuân thủ.

2. Mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế được phân loại dựa trên các tiêu chí quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Kết quả đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế được cơ quan thuế theo dõi, xử lý như sau:

a) Đối với người nộp thuế thuộc mức không tuân thủ, cơ quan thuế thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định tại Điều 9 và áp dụng các biện pháp nâng cao tuân thủ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b) Đối với người nộp thuế thuộc các mức tuân thủ tốt, trung bình, thấp, cơ quan thuế áp dụng biện pháp nâng cao tuân thủ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Điều 11. Các biện pháp nâng cao tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế

Căn cứ kết quả phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế được quy định tại Điều 10 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện phân tích bản chất hành vi, quy mô của mỗi mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế, xây dựng kế hoạch nâng cao tuân thủ pháp luật thuế với các biện pháp xử lý phù hợp với mỗi vấn đề tuân thủ như sau:

1. Đối với trường hợp tuân thủ tốt

a) Được đưa vào danh sách để xem xét, lựa chọn tuyên dương, khen thưởng theo quy định đối với người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế.

b) Được áp dụng chế độ ưu tiên trong quản lý thuế khi khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2. Đối với các trường hợp cần nâng cao tuân thủ:

a) Phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức liên quan, các đại lý thuế để triển khai các biện pháp nâng cao tuân thủ, các biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện các thủ tục về thuế; tổ chức các chương trình tiếp xúc với người nộp thuế, hội nghị đối thoại, hội thảo giúp người nộp thuế thực hiện đúng, đủ nghĩa vụ thuế;

b) Nghiên cứu đề xuất, sửa đổi bổ sung chính sách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, triển khai các biện pháp hỗ trợ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong việc kê khai, nộp thuế tiết kiệm thời gian và chi phí tuân thủ cho người nộp thuế;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

c) Thực hiện phân loại rủi ro và áp dụng các biện pháp quản lý thuế tương ứng với các mức rủi ro người nộp thuế quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 20 Thông tư này.

Điều 12. Giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ

1. Nội dung giám sát, đánh giá:

a) Việc tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ pháp luật thuế;

b) Kết quả và hiệu quả thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ;

b.1) Hiệu lực, hiệu quả áp dụng các biện pháp xử lý mà cơ quan thuế các cấp triển khai trên cơ sở phân tích, xác định rủi ro theo từng phân nhóm người nộp thuế;

b.2) So sánh, đánh giá kết quả thực tế đạt được với kết quả mong đợi trong việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro thông qua việc đo lường tuân thủ.

c) Việc áp dụng quy trình minh bạch trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ;

d) Việc cải thiện mức độ tuân thủ tổng thể của các nhóm người nộp thuế và từng loại nghĩa vụ thuế khác nhau;

đ) Về bộ máy tổ chức và nguồn nhân lực của cơ quan thuế các cấp trong việc triển khai thực hiện kế hoạch đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế theo các mục tiêu đề ra.

2. Biện pháp giám sát, đánh giá

a) Tổng hợp, theo dõi và phân tích thông tin, số liệu báo cáo của cơ quan thuế các cấp, các Ban, Chi cục Thuế thuộc Cục Thuế trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ;

b) Thu thập, tổng hợp kết quả thực hiện; phân tích tác động của các biện pháp đã triển khai và đề xuất điều chỉnh, bổ sung biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện kế hoạch; thực hiện rà soát, cập nhật Sổ đăng ký rủi ro, loại bỏ các rủi ro không còn phù hợp.

c) Tổ chức các đoàn công tác để kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch tại cơ quan thuế các cấp.

3. Trách nhiệm các đơn vị

Cục trưởng Cục Thuế phân công cho các đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch nâng cao tuân thủ và báo cáo cho cơ quan cấp trên theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc giám sát, đánh giá được thực hiện thường xuyên, báo cáo giữa kỳ (tháng 6 hàng năm) và cuối kỳ (tháng 12 hàng năm) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu về tiến độ triển khai kế hoạch nâng cao tuân thủ.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Chương III
QUẢN LÝ RỦI RO TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 13. Phân loại mức độ rủi ro của người nộp thuế

1. Mức độ rủi ro đối với người nộp thuế trong các nghiệp vụ quản lý thuế được phân loại theo một trong các mức sau:

a) Rủi ro cao.

b) Rủi ro trung bình.

c) Rủi ro thấp.

2. Mức độ rủi ro của người nộp thuế trong từng nghiệp vụ quản lý thuế được phân loại dựa trên cơ sở các chỉ số tiêu chí đánh giá rủi ro phù hợp với đặc thù của từng nghiệp vụ quản lý thuế, được lựa chọn từ hệ thống tiêu chí quy định tại Phụ lục II, III kèm theo Thông tư này và kết hợp với kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật thuế tại Điều 10 Thông tư này.

3. Xử lý kết quả phân loại mức độ rủi ro

Kết quả phân loại mức độ rủi ro của người nộp thuế được áp dụng các biện pháp quản lý thuế trong từng nghiệp vụ quản lý thuế quy định tại Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 20 Thông tư này.

Điều 14. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý về đăng ký thuế

Căn cứ danh sách người nộp thuế phân loại theo các mức độ rủi ro trong quản lý về đăng ký thuế tại Điều 13 Thông tư này, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý thuế phù hợp trong giải quyết, xử lý hoặc phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết, xử lý theo quy định của pháp luật đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế.

1. Thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Rủi ro cao: Cơ quan thuế nơi chuyển đi thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế theo quy định;

b) Rủi ro trung bình: Cơ quan thuế nơi chuyển đến thực hiện đưa vào giám sát, đề nghị người nộp thuế giải trình bổ sung thông tin tài liệu khi có yêu cầu của cơ quan thuế;

c) Rủi ro thấp: Chưa thực hiện việc kiểm tra, giám sát; thực hiện đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế cho kỳ đánh giá tiếp theo.

2. Trường hợp người nộp thuế thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

a) Rủi ro cao: Tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định, phù hợp với tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế để xử lý kịp thời nợ thuế, hóa đơn, hành vi vi phạm (nếu có);

b) Rủi ro trung bình, rủi ro thấp: Thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định; thực hiện đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của người nộp thuế cho kỳ đánh giá tiếp theo.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

3. Trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế

a) Rủi ro cao: Thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế theo quy định.

b) Rủi ro trung bình, rủi ro thấp: Áp dụng các biện pháp đôn đốc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi giải thể, phá sản, ngừng hoạt động theo quy định.

4. Khôi phục mã số thuế

a) Rủi ro cao: Thực hiện rà soát, kiểm tra theo quy định trước khi thực hiện khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế.

b) Rủi ro trung bình, rủi ro thấp: Khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định.

5. Đối với trường hợp còn lại: Thường xuyên rà soát các trường hợp có dấu hiệu rủi ro cao để xác định danh sách cần rà soát, xác minh tình trạng hoạt động tại trụ sở của người nộp thuế.

Điều 15. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra hồ sơ khai thuế, khoản thu khác tại trụ sở của cơ quan thuế

Căn cứ danh sách người nộp thuế phân loại theo các mức độ rủi ro trong kiểm tra hồ sơ khai thuế, khoản thu khác tại trụ sở của cơ quan thuế tại Điều 13 Thông tư này để áp dụng biện pháp phù hợp trong giải quyết, xử lý hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.

1. Rủi ro cao: Thực hiện phân tích hồ sơ, lập danh sách trình thủ trưởng cơ quan thuế kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của cơ quan thuế, thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế, khoản thu khác tại trụ sở của cơ quan thuế theo quy định.

2. Rủi ro trung bình và rủi ro thấp: Chưa thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế, khoản thu khác tại trụ sở của cơ quan thuế; thực hiện đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế cho kỳ đánh giá tiếp theo.

Điều 16. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoàn thuế, khoản thu khác

Cơ quan thuế phân loại người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Đối với phân loại rủi ro người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế, căn cứ kết quả phân loại tại Điều 13 Thông tư này và các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ban hành Quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp phù hợp trong giải quyết, xử lý hồ sơ hoàn thuế như sau:

1. Đối với người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng.

a) Rủi ro cao:

a.1) Thực hiện kiểm tra trước, hoàn thuế sau (trừ trường hợp quy định tại điểm a.2 Khoản này).

a.2) Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ đề nghị hoàn được phân loại rủi ro cao bởi cùng một (01) hoặc các dấu hiệu rủi ro tại nhóm tiêu chí không chấm điểm so với hồ sơ hoàn thuế liền kề trước đó, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau trong trường hợp kết quả kỳ kiểm tra hồ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

sơ hoàn thuế liền kề trước đó không phát hiện hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn và không thuộc diện rủi ro cao thuộc nhóm tiêu chí chấm điểm khác.

b) Rủi ro trung bình và rủi ro thấp:

b.1) Thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau: Đối với số thuế đề nghị hoàn chưa phát hiện được rủi ro.

Trên cơ sở các quy định pháp luật thuế, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế và thông tin do cơ quan thuế quản lý tại cơ sở dữ liệu, Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế xác định và đưa ra số thuế chưa phát hiện được rủi ro theo quy định.

b.2) Đối với số tiền thuế đề nghị hoàn có dấu hiệu rủi ro, cơ quan thuế tạm dừng hoàn thuế để tiến hành thu thập thông tin, rà soát, kiểm tra theo quy định.

Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế thực hiện thu thập thông tin, rà soát kiểm tra số thuế tạm dừng hoàn của người nộp thuế và xử lý số thuế tạm dừng hoàn sau rà soát, kiểm tra theo quy định.

Căn cứ nội dung, phạm vi theo đề nghị của cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế, cơ quan thuế quản lý người nộp thuế phát hành hóa đơn có trách nhiệm phối hợp thực hiện trao đổi thông tin hoặc kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế hoặc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định bảo đảm việc trao đổi thông tin kịp thời, đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

b.3) Cục Thuế hướng dẫn cụ thể về: Số thuế không rủi ro, số thuế có rủi ro; việc rà soát, kiểm tra số thuế tạm dừng hoàn và việc xử lý số thuế tạm dừng hoàn sau khi rà soát, kiểm tra.

2. Đối với người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế khác, khoản thu khác (sau đây gọi là hồ sơ hoàn thuế khác).

a) Rủi ro cao: thực hiện kiểm tra trước, hoàn thuế sau.

b) Rủi ro trung bình, rủi ro thấp: thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

3. Trường hợp thay đổi hình thức phân loại hồ sơ hoàn thuế

Sau khi ứng dụng phân loại hồ sơ hoàn thuế, trong quá trình giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan thuế xử lý hồ sơ hoàn thuế có thông tin được thu thập và rà soát, kiểm tra xác định được hồ sơ của người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao thì cơ quan thuế thay đổi hình thức phân loại hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đang thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau sang diện hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế sau. Việc phê duyệt thay đổi hình thức phân loại phải được cập nhật vào hệ thống thông tin nghiệp vụ.

4. Kiểm tra sau hoàn thuế

a) Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế trên cơ sở kết quả phân loại mức độ rủi ro từ cao xuống thấp, cụ thể:

- Đối với người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế rủi ro cao nhưng không thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau quy định tại tiết a.2 điểm a khoản 1 Điều này:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế;

- Đối với người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế rủi ro trung bình: Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế;

- Đối với người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế rủi ro thấp: Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế.

Căn cứ tình hình thực tế, yêu cầu quản lý thuế, cơ quan thuế có thể thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế trước thời hạn nêu trên.

b) Cục Thuế hướng dẫn cụ thể về kiểm tra sau hoàn thuế, kết hợp với kiểm tra chấp hành pháp luật thuế theo quy định.

Điều 17. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế

1. Nguyên tắc lựa chọn trường hợp kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế:

a) Trường hợp lựa chọn dựa trên kết quả phân tích, đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế không dưới 90% tổng số trường hợp kiểm tra theo kế hoạch hàng năm;

b) Trường hợp được lựa chọn ngẫu nhiên không quá 10% tổng số trường hợp kiểm tra theo kế hoạch hàng năm.

2. Lựa chọn người nộp thuế để xây dựng kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế.

Căn cứ danh sách người nộp thuế phân loại theo các mức độ rủi ro tại Điều 13 Thông tư này, cơ quan thuế lựa chọn các trường hợp kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế như sau:

a) Lựa chọn người nộp thuế dự kiến đưa vào kế hoạch kiểm tra năm tại trụ sở của người nộp thuế theo kết quả phân loại mức độ rủi ro từ cao xuống thấp.

b) Việc lựa chọn người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro để xây dựng kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không chồng chéo về nội dung, phạm vi và thời gian với hoạt động kiểm tra thuế khác và các hoạt động thanh tra, kiểm tra khác theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, các văn bản hướng dẫn thi hành luật và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

c) Trường hợp cơ quan thuế trong công tác quản lý thuế có thông tin tin cậy làm giảm mức độ rủi ro của người nộp thuế tới mức thấp hoặc có cơ sở cho rằng mức độ rủi ro của người nộp thuế là thấp chưa đưa vào kế hoạch kiểm tra năm thì cơ quan thuế quyết định không lựa chọn người nộp thuế đó vào kế hoạch kiểm tra và lựa chọn người nộp thuế khác theo quy định để đưa vào kế hoạch kiểm tra năm. Trường hợp trong công tác quản lý thuế có thông tin được thu thập và xác minh được người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao thì cơ quan thuế lựa chọn bổ sung vào kế hoạch kiểm tra năm. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về các quyết định thay đổi của mình.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

d) Việc xây dựng và thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế; danh sách bổ sung, điều chỉnh kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế tại Điều này được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, các văn bản hướng dẫn thi hành luật và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Cơ quan thuế căn cứ kết quả phân tích rủi ro bằng ứng dụng công nghệ thông tin hoặc rủi ro từ phân tích nghiệp vụ, thông tin từ thực tế công tác quản lý thuế để xác định trường hợp kiểm tra, nội dung, phạm vi và thời gian kiểm tra thuế.

Điều 18. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý nợ thuế, khoản thu khác và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

Căn cứ danh sách người nộp thuế được phân loại theo các mức độ rủi ro trong quản lý nợ thuế, khoản thu khác và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại Điều 13 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện quản lý nợ và cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, đồng thời xem xét mức độ rủi ro để ưu tiên xử lý, bố trí nguồn lực và tăng cường đôn đốc thu hồi nợ theo nguyên tắc:

1. Đối với người nộp thuế có mức độ rủi ro cao: Thực hiện tăng tần suất theo dõi trong tháng, tăng cường các biện pháp đôn đốc, làm việc trực tiếp nhằm thu hồi kịp thời các khoản nợ vào ngân sách nhà nước, bao gồm áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh; lựa chọn áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời, đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước; công khai thông tin tiền thuế nợ.

2. Đối với người nộp thuế có mức độ rủi ro trung bình: Theo dõi định kỳ hàng tháng, thực hiện các biện pháp đôn đốc nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, áp dụng tạm hoãn xuất cảnh theo ngưỡng quy định, công khai thông tin nợ thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo trình tự quy định tại Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Đối với người nộp thuế có mức độ rủi ro thấp: Thực hiện đôn đốc, nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, được xem xét chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh, chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 19. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý miễn, giảm thuế

Cơ quan thuế thực hiện quản lý hồ sơ miễn, giảm thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời áp dụng quản lý rủi ro trong quá trình xử lý hồ sơ miễn, giảm thuế. Trên cơ sở kết quả phân loại mức độ rủi ro theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp tương ứng với mức độ rủi ro như sau:

1. Rủi ro cao: Thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Rủi ro trung bình và rủi ro thấp: Thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo đúng trình tự, thủ tục quy định; đồng thời thực hiện theo dõi, kiểm tra sau khi giải quyết miễn, giảm thuế theo kế hoạch hoặc khi phát sinh dấu hiệu rủi ro.

Điều 20. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý hóa đơn, chứng từ và trong các nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý sử dụng hóa đơn, chứng từ.

Căn cứ kết quả phân tích rủi ro theo từng bộ chỉ số tiêu chí để phân loại mức rủi ro của người nộp thuế trong quản lý sử dụng hóa đơn, chứng từ, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý như sau:

a) Rủi ro cao: Cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp bao gồm: không chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử hoặc thực hiện các biện pháp quản lý hóa đơn khác theo quy định.

b) Rủi ro trung bình và rủi ro thấp: Thực hiện lựa chọn mẫu để rà soát, kiểm tra, xử lý theo quy định; Tăng cường theo dõi, phân tích dữ liệu hóa đơn, chứng từ nhằm kịp thời phát hiện, ngăn ngừa rủi ro phát sinh; Thực hiện hỗ trợ, hướng dẫn người nộp thuế tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ.

Cục Thuế hướng dẫn phương pháp chọn mẫu phù hợp theo yêu cầu quản lý thuế của từng địa phương, trong từng thời kỳ.

2. Áp dụng quản lý rủi ro trong các nghiệp vụ khác.

Căn cứ mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ khác và các thông tin nghiệp vụ, cơ quan thuế quyết định áp dụng các biện pháp nghiệp vụ phù hợp theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 21. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Nội dung kiểm tra, đánh giá.

Việc kiểm tra, đánh giá thực hiện áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế tập trung vào các nội dung sau đây:

a) Chất lượng tổ chức thực hiện các biện pháp, nghiệp vụ trong quản lý rủi ro;

b) Hiệu lực, hiệu quả của việc áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế;

c) Việc tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện các quyết định kiểm tra hoặc các biện pháp nghiệp vụ khác được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

d) Hiệu quả của hệ thống tiêu chí, chỉ số đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế.

2. Biện pháp kiểm tra, đánh giá.

Việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện thông qua các biện pháp sau:

a) Tổng hợp, phân tích thông tin, số liệu báo cáo của cơ quan thuế các cấp và các đơn vị thuộc Cục Thuế về tình hình thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin, dữ liệu về kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong các nghiệp vụ quản lý thuế;

c) Tổ chức các đoàn công tác để kiểm tra việc thực hiện và áp dụng quản lý rủi ro tại cơ quan thuế các cấp theo quy định.

3. Trách nhiệm các đơn vị.

Cục trưởng Cục Thuế phân công cho các đơn vị có liên quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro kiểm tra, đánh giá thực hiện áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế và báo cáo cho cơ quan cấp trên theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc đánh giá được thực hiện thường xuyên, báo cáo định kỳ (06 tháng và hàng năm) và theo yêu cầu nghiệp vụ phát sinh.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Thuế căn cứ vào quy định tại Thông tư này có trách nhiệm ban hành:

a) Các bộ chỉ số tiêu chí quy định tại Điều 10, Điều 13 Thông tư này để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ; định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu của công tác quản lý thuế thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung chỉ số tiêu chí đảm bảo tính cập nhật, phù hợp thực tế;

b) Các hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm của cơ quan thuế các cấp, công chức thuế và biện pháp thu thập, xử lý thông tin quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế; điểm số, trọng số và biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

c) Các quy trình, quy chế, quy định, hướng dẫn việc thực hiện, áp dụng quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

2. Đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế là đơn vị đầu mối, chủ trì có trách nhiệm:

a) Quản lý, phối hợp vận hành Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế và các hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro theo phân công;

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra việc thu thập, xử lý thông tin quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế; các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ và việc áp dụng quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế trong các hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế;

c) Quản lý các bộ chỉ số tiêu chí do Cục trưởng Cục Thuế ban hành tại điểm a khoản 1 Điều này trên Phân hệ quản lý tuân thủ và rủi ro thuế và các hệ thống thông tin liên quan; theo dõi, đánh giá, điều chỉnh, bổ sung các chỉ số tiêu chí đáp ứng yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

3. Các cơ quan Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về thuế; người nộp thuế; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý thuế; các Thuế tỉnh/thành phố, Thuế Cơ sở, các Ban, đơn vị, Chi cục Thuế doanh nghiệp

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử thuộc Cục Thuế, công chức thuế có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung quy định về thực hiện, áp dụng quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế tại Thông tư này và các văn bản quy định khác có liên quan.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này thì thực hiện theo văn bản mới được ban hành./.

Nơi nhận:
- Ban bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng; các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc nhà nước các khu vực;
- Chi cục Hải quan các khu vực;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Cổng pháp luật quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Cục Thuế;
- Lưu: VT, CT (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Phụ lục I

TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT THUẾ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(kèm theo Thông tư số 94/2026/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
(1)	*(2)*	*(3)*
1	Tình trạng hoạt động của người nộp thuế	Trạng thái hoạt động
2		Số lần tạm ngừng kinh doanh
3		Số lần thay đổi địa điểm kinh doanh
4		Số lần thay đổi địa điểm kinh doanh nhưng còn nợ thuế
5	Thông tin của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế	Người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế đồng thời hoặc đã từng là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế thuộc danh sách rủi ro về thuế
6	Tình hình kê khai và nộp hồ sơ khai thuế	Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế đã nộp trên số hồ sơ khai thuế phải nộp
7		Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số hồ sơ khai thuế đã nộp
8		Người nộp thuế có điều chỉnh, bổ sung hồ sơ khai thuế
9	Tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước	Số thuế đã nộp ngân sách nhà nước
10		Biến động số thuế đã nộp ngân sách nhà nước
11	Tình hình sử dụng hóa đơn	Số lần người nộp thuế bị xử phạt vi phạm về hóa đơn
12		Số tiền người nộp thuế bị xử phạt vi phạm về hóa đơn
13		Người nộp thuế có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn
14		Người nộp thuế xuất hóa đơn vượt ngưỡng an toàn
15	Mức độ vi phạm hành chính về thuế	Tổng số lần người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
16		Tổng số tiền người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế
17		Tổng số lần người nộp thuế bị cơ quan thuế xử lý vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế
18	Tình hình nợ thuế	Tuổi nợ
19		Tần suất phát sinh nợ
20		Tổng số thuế nợ
21		Biến động tổng số thuế nợ
22		Tính chất khoản nợ
23		Số lần bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và xử phạt vi phạm hành chính về thuế
24		Hành vi phát tán tài sản
25	Chỉ số hoạt động	Chỉ số hoạt động của người nộp thuế
26	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật thuế	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế
27	Doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đáng ngờ	Giao dịch qua ngân hàng, tổ chức tín dụng khác có dấu hiệu đáng ngờ
28	Nhóm tiêu chí khác	Tiêu chí khác

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Phụ lục II

TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ RỦI RO ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(kèm theo Thông tư số 94 /2026/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	
(1)	*(2)*	*(3)*	
1	Thông tin chung về người nộp thuế	Thời gian thành lập	
2		Thời gian hoạt động	
3		Địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh	
4		Loại hình kinh tế	
5		Ngành nghề kinh doanh	Ngành nghề đăng ký kinh doanh
6			Ngành nghề kinh doanh chính
7		Số vốn đăng ký	Vốn điều lệ
8			Vốn chủ sở hữu
9		Mức độ tương xứng giữa nhân viên với tính chất, quy mô người nộp thuế	
10		Thông tin về kế toán trưởng của người nộp thuế	
11	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật thuế	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế.	
12	Thông tin của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế	Mức độ vi phạm pháp luật thuế của người đại diện theo pháp luật	
13		Tính đầy đủ của thông tin người đại diện theo pháp luật	
14		Địa chỉ đăng ký thường trú, tạm trú của người đại diện theo pháp luật	

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
15		Thông tin doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh mà cá nhân là người đại diện theo pháp luật
16		Tuổi của người đại diện theo pháp luật
17		Thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người đại diện theo pháp luật
18	Thông tin về nhân thân các thành viên sáng lập, chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế	Thông tin về nhân thân các thành viên sáng lập, chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế
19	Tình trạng hoạt động của người nộp thuế	Trạng thái hoạt động
20		Số lần tạm ngừng kinh doanh
21		Thời gian tạm ngừng kinh doanh
22		Số lần thay đổi địa điểm kinh doanh
23		Số lần thay đổi địa điểm kinh doanh nhưng còn nợ thuế
24	Tình hình kê khai và nộp hồ sơ khai thuế	Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế đã nộp trên số hồ sơ khai thuế phải nộp
25		Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số hồ sơ khai thuế đã nộp
26		Người nộp thuế có điều chỉnh, bổ sung hồ sơ khai thuế
27		Tất cả các chỉ tiêu trên hồ sơ khai thuế bằng 0
28	Báo cáo tài chính được kiểm toán	Ý kiến của kiểm toán báo cáo tài chính
29		Tình hình nộp báo cáo tài chính được kiểm toán
30	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ
31		Biến động doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ
32		Doanh thu thuần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
33		Biến động doanh thu thuần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ
34		Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%
35		Biến động doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%
36		Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng
37		Biến động doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng
38		Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế giá trị gia tăng
39		Biến động doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế giá trị gia tăng
40	Chi phí của người nộp thuế	Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào
41		Biến động của tổng giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào
42		Tổng chi phí
43		Biến động tổng chi phí
44		Chi phí bán hàng
45		Biến động chi phí bán hàng
46		Chi phí quản lý doanh nghiệp
47		Biến động chi phí quản lý doanh nghiệp
48		Chi phí lãi vay
49		Biến động chi phí lãi vay
50		Giá vốn hàng bán
51		Biến động giá vốn hàng bán
52		Chi phí khác
53		Biến động chi phí khác
54	Lợi nhuận của người nộp thuế	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp
55		Biến động tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp
56		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
57		Biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
58		Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh
59		Biến động lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh
60		Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ
61		Biến động lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ
62		Tổng số lỗ
63		Số lần kê khai lỗ
64		Người nộp thuế lỗ liên tục nhưng vẫn mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh
65	Tài sản của người nộp thuế	Tài sản ngắn hạn
66		Biến động tài sản ngắn hạn
67		Tài sản dài hạn
68		Biến động tài sản dài hạn
69		Tài sản cố định
70		Biến động tài sản cố định
71		Tổng tài sản
72		Biến động tổng tài sản
73	Khả năng thanh toán của người nộp thuế	Nợ phải trả
74		Biến động nợ phải trả
75		Nợ ngắn hạn
76		Biến động nợ ngắn hạn
77		Nợ dài hạn
78		Biến động nợ dài hạn
79	Các khoản mục tài chính trọng yếu của người nộp thuế	Phải trả người bán
80		Biến động khoản phải trả người bán
81		Người mua trả tiền trước
82		Biến động khoản người mua trả tiền trước
83		Các khoản dự phòng
84		Biến động các khoản dự phòng
85		Vốn chủ sở hữu
86		Biến động vốn chủ sở hữu
87		Hàng tồn kho

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
88		Biến động hàng tồn kho
89		Các khoản mục tài chính trọng yếu khác của người nộp thuế
90		Biến động các khoản mục tài chính trọng yếu khác của người nộp thuế
91	Tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước	Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước
92		Biến động số tiền phải nộp ngân sách nhà nước
93		Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước
94		Biến động số tiền đã nộp ngân sách nhà nước
95		Số thuế được miễn, giảm
96		Biến động số thuế được miễn, giảm
97		Số thuế được hoàn
98		Biến động số thuế được hoàn
99		Số thuế đề nghị hoàn
100		Biến động số thuế đề nghị hoàn
101		Số thuế thu hồi sau hoàn thuế
102		Biến động số thuế thu hồi sau hoàn thuế
103		Số thuế không được hoàn chuyển khấu trừ
104		Biến động số thuế không được hoàn chuyển khấu trừ
105		Số lần đề nghị hoàn
106		Tỷ lệ số lần cơ quan thuế ban hành quyết định hoàn thuế /số lần đề nghị hoàn thuế
107		Tỷ lệ số lần cơ quan thuế ban hành thông báo không hoàn thuế/số lần đề nghị hoàn thuế
108	Thuế giá trị gia tăng	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra
109		Biến động thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra
110		Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào
111		Biến động thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào
112		Thuế giá trị gia tăng phát sinh
113		Biến động thuế giá trị gia tăng phát sinh
114		Thuế giá trị gia tăng phải nộp

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
115		Biến động thuế giá trị gia tăng phải nộp
116		Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau
117		Số thuế giá trị gia tăng đã nộp
118		Biến động số thuế giá trị gia tăng đã nộp
119		Số thuế giá trị gia tăng kê khai điều chỉnh tăng/giảm
120		Biến động số thuế giá trị gia tăng kê khai điều chỉnh tăng/giảm
121	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
122		Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
123		Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp
124		Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp
125		Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi, miễn giảm
126		Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi, miễn giảm
127		Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
128		Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
129		Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp
130		Biến động điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp
131		Việc trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ
132	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp
133		Biến động số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp
134		Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ
135		Biến động số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ
136		Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp
137		Biến động số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
138		Biến động lượng nguyên liệu trên một đơn vị sản phẩm tiêu thụ
139		Chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra trong nước
140	Thuế thu nhập cá nhân	Tổng số người lao động
141		Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế
142		Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh
143		Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân
144		Biến động tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân
145		Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện khấu trừ thuế
146		Biến động tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện khấu trừ thuế
147		Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ
148		Biến động Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ
149	Các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thửa đất, tài sản gắn liền với đất được chuyển nhượng nhiều lần
150		Có sự sai lệch giữa thông tin người nộp thuế kê khai và thông tin cơ quan thuế thu thập được
151		Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận không đầy đủ thành phần, thông tin
152		Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, hồ sơ khai thuế có số thuế miễn giảm, các khoản giảm trừ hoặc số thuế đề nghị miễn giảm
153		Hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất
154	Tình hình nợ thuế của người nộp thuế	Tuổi nợ
155		Tần suất phát sinh nợ
156		Tổng số thuế nợ
157		Biến động tổng số thuế nợ
158		Tính chất khoản nợ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
159		Số lần bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và xử phạt vi phạm hành chính về thuế
160		Hành vi phát tán tài sản
161	Mức độ vi phạm hành chính về thuế	Tổng số lần người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế
162		Tổng số tiền người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế
163		Tổng số lần người nộp thuế bị cơ quan thuế xử lý vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế
164	Tính chất, mức độ vi phạm phát hiện qua kiểm tra	Kỳ đã được kiểm tra gần nhất
165		Số lần vi phạm pháp luật thuế phát hiện qua kiểm tra
166		Số thuế phải nộp điều chỉnh tăng, giảm; ấn định; giảm khấu trừ, giảm lỗ; số thuế được miễn, giảm cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra thuế
167		Số thuế truy thu, số thuế không được hoàn, số thuế truy hoàn, ấn định, tiền phạt, tiền chậm nộp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra thuế
168	Tình hình sử dụng hóa đơn	Số lượng hóa đơn người nộp thuế sử dụng, thay thế, điều chỉnh
169		Giá trị hóa đơn người nộp thuế sử dụng, thay thế, điều chỉnh
170		Số lần người nộp thuế bị xử phạt vi phạm về hóa đơn
171		Số tiền người nộp thuế bị xử phạt vi phạm về hóa đơn
172		Người nộp thuế có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn
173		Người nộp thuế sử dụng hóa đơn của người nộp thuế trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
		số thuế; tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
174		Người nộp thuế xuất hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ cho người nộp thuế trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
175	Doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đáng ngờ	Phát sinh giao dịch chuyển nhượng vốn, liên doanh, liên kết
176		Chi phí lãi vay không được trừ đối với giao dịch liên kết
177		Giao dịch qua ngân hàng, tổ chức tín dụng khác có dấu hiệu đáng ngờ
178		Thông tin về doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, cá nhân có liên quan đến người nộp thuế
179	Thu nhập từ kinh doanh qua mạng	Thu nhập của hộ kinh doanh, cá nhân cư trú kinh doanh qua mạng
180	Thu nhập khác	Thu nhập trả qua ví điện tử như Paypal, thu nhập từ các kênh như Google, Youtube…
181	Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế	Mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế
182	Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại rủi ro người nộp thuế của các cơ quan liên quan	Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật về hải quan, kế toán, thống kê tài chính doanh nghiệp và phân loại rủi ro người nộp thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
183	Dấu hiệu rủi ro theo từng thời kỳ	Mục tiêu, yêu cầu của quản lý thuế trong từng thời kỳ
184		Lựa chọn ngẫu nhiên theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

STT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
185	Các dấu hiệu rủi ro theo luật định	Dấu hiệu rủi ro của người nộp thuế được quy định tại các chính sách thuế và chính sách liên quan khác
186	Chỉ tiêu đánh giá khác	Việc chấp hành pháp luật thuế, pháp luật về hải quan, kế toán, thống kê, tài chính và các lĩnh vực khác có liên quan
187		Thông tin về đầu tư, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá dịch vụ
188		Dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế khác
189		Tình hình chi trả cổ tức cho cổ đông
190		Mặt hàng kinh doanh của người nộp thuế
191		Các tiêu chí đánh giá khác

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Phụ lục III

TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ RỦI RO ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ CÁ NHÂN

(kèm theo Thông tư số 94 /2026/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
1	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật thuế	Người nộp thuế tự nguyện đăng ký tuân thủ pháp luật thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế
2	Tình hình kê khai và nộp hồ sơ khai thuế	Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế đã nộp trên số hồ sơ khai thuế phải nộp
3		Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số hồ sơ khai thuế đã nộp
4		Người nộp thuế có điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu trong hồ sơ khai thuế
5	Thu nhập từ tiền lương, tiền công	Người nộp thuế có từ hai (02) nguồn thu nhập trở lên
6		Tổng thu nhập chịu thuế
7		Biến động tổng thu nhập chịu thuế
8		Người nộp thuế có nhiều người phụ thuộc
9		Người nộp thuế kê khai trùng người phụ thuộc
10		Người nộp thuế kê khai người phụ thuộc trong độ tuổi lao động
11		Tổng thu nhập tính thuế
12		Biến động tổng thu nhập tính thuế
13		Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh/phải nộp
14		Biến động tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh/phải nộp
15		Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp
16		Biến động tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Số TT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
17		Tổng số thuế thu nhập cá nhân được giảm trừ
18		Biến động tổng số thuế thu nhập cá nhân được giảm
19	Chứng từ khấu trừ thuế	Chứng từ khấu trừ thuế không tồn tại trên hệ thống dữ liệu của cơ quan thuế, chứng từ khấu trừ không đúng tên người nộp thuế, không trùng mã số thuế trên tờ khai có số thuế đề nghị hoàn
20	Các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thửa đất, tài sản gắn liền với đất được chuyển nhượng nhiều lần
21		Có sự sai lệch giữa thông tin người nộp thuế kê khai và thông tin cơ quan thuế thu thập được
22		Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận không đầy đủ thành phần, thông tin
23		Hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, hồ sơ khai thuế có số tiền miễn giảm, các khoản giảm trừ hoặc đề nghị miễn giảm
24		Hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất
25		Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất
26		Giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng
27		Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản
28		Thu nhập miễn thuế
29		Thuế thu nhập cá nhân được miễn
30		Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp
31		Không có tờ khai thuế thu nhập cá nhân khi có thông tin về thay đổi thành viên góp vốn

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Số TT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
32	Đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn (bao gồm chuyển nhượng vốn góp, chuyển nhượng chứng khoán)	Có sự sai lệch giữa thông tin người nộp thuế kê khai và cơ sở dữ liệu quản lý thuế hoặc thông tin cơ quan thuế thu thập được
33		Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp
34		Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp từ chuyển nhượng vốn góp
35		Giá chuyển nhượng chứng khoán
36		Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp từ chuyển nhượng chứng khoán
37	Tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước	Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước
38		Biến động số tiền phải nộp ngân sách nhà nước
39		Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước
40		Biến động số tiền đã nộp ngân sách nhà nước
41		Số thuế được miễn giảm
42		Biến động số thuế được miễn giảm
43		Số thuế được hoàn
44		Biến động số thuế được hoàn
45		Số thuế không được hoàn
46		Biến động số thuế không được hoàn
47		Số thuế đề nghị hoàn
48		Biến động số thuế đề nghị hoàn
49		Số thuế thu hồi sau hoàn thuế
50		Biến động số thuế thu hồi sau hoàn thuế
51		Cá nhân hoàn thuế nhiều năm liên tiếp với số tiền lớn; thay đổi số tài khoản nhận hoàn nhiều lần
52	Tình hình nợ thuế của người nộp thuế	Tuổi nợ
53		Tần suất phát sinh nợ
54		Tổng số thuế nợ
55		Tính chất khoản nợ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Số TT	Nhóm tiêu chí	Tiêu chí
56		Số lần bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và xử phạt vi phạm hành chính về thuế
57	Mức độ vi phạm hành chính về thuế	Tổng số lần người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế
58		Tổng số tiền người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế
59		Tổng số lần người nộp thuế bị cơ quan quản lý thuế xử lý vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế
60	Tính chất, mức độ vi phạm phát hiện qua kiểm tra	Kỳ đã được kiểm tra gần nhất
61		Số lần vi phạm pháp luật thuế phát hiện qua kiểm tra
62		Số thuế phải nộp điều chỉnh tăng, giảm; ấn định; số thuế được miễn, giảm cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra thuế
63		Số thuế truy thu, số thuế không được hoàn, số thuế truy hoàn, ấn định, tiền phạt, tiền chậm nộp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra thuế
64	Dấu hiệu rủi ro theo từng thời kỳ, địa bàn, ngành nghề	Mục tiêu, yêu cầu của quản lý thuế trong từng thời kỳ, địa bàn, ngành nghề
65		Lựa chọn ngẫu nhiên theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, địa bàn, ngành nghề
66	Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế của cơ quan thuế	Mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế
67	Các dấu hiệu rủi ro theo luật định	Dấu hiệu rủi ro của người nộp thuế được quy định tại các chính sách thuế và chính sách liên quan khác
68	Chỉ tiêu đánh giá khác	Các tiêu chí đánh giá khác

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật